



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

THERAGĀTHĀPĀḶI

&

TẠNG KINH - TIỂU BỘ

TRƯỜNG LÃO KỆ

15. CATTĀLĪSATINIPĀTO

72.

399. Nagaramhi kusumanāme pāṭaliputtamhi puthuviyā¹ maṇḍe,
sakyakulakulīnāyo dve bhikkhuniyo hi guṇavatiyo.
400. Isidāsī tattha ekā dutiyā bodhittherī² sīlasampannā ca,
jhānajjhāyanaratāyo bahussutāyo dhutakilesāyo.
401. Tā piṇḍāya caritvā³ bhattatthaṃ kariya dhotapattāyo,
rahitamhi sukhanisinnā imā girā abbhudiresuṃ.⁴
402. Pāsādikāsi ayye isidāsī vayopi te aparihīno,
kiṃ disvāna vyākulikaṃ⁵ athāsi nekkhammamanuyuttā.
403. Evaṃ anuyuñjijamānā⁶ sā rahite dhammadesanā kusalā,
isidāsī⁷ vacanamabravī suṇa bodhi yathamhi⁸ pabbajitā.
404. Ujjeniyā puravare⁹
mayhaṃ pitā sīlasaṃvuto seṭṭhi,
tassamhi ekadhītā¹⁰
piyā manāpā ca dayitā ca.
405. Atha me sāketato varakā¹¹
āgacchum¹² uttamakulikā,¹³
seṭṭhīpahūtaratano¹⁴
tassa maṃ suṇhamadāsi tāto.
406. Sassuyā sasurassa¹⁵ ca
sāyaṃ pātaṃ paṇāmamupagamma,
sirasā karomi pāde
vandāmi yathamhi⁸ anusitṭhā.
407. Yā mayhaṃ sāmikassa
bhaginiyo bhātuno paṭijano,¹⁶
tamekavarakampi¹⁷ disvā
ubbiggā āsanaṃ dadāmi.¹⁸

¹ pathaviyā - Ma, PTS; puthaviyā - A.

² bodhī ti - Ma, Syā, PTS.

³ caritvāna - Syā.

⁴ abbhavadesuṃ - Syā.

⁵ byālikam - Ma; valikam - Syā, PTS.

⁶ anuyuñjamānā - PTS.

⁷ isidāsī idaṃ - Syā, PTS.

⁸ yathāmi - Ma, Syā, PTS.

⁹ ito paraṃ visajjanakathā ujjeniyā puravare - Syā.

¹⁰ ekā dhītā - Syā, PTS.

¹¹ varako - Syā, PTS.

¹² āgacchi - Syā, PTS.

¹³ uttamakulīnā - Ma; uttamakulino - Syā, PTS.

¹⁴ seṭṭhi bahutaratano - PTS.

¹⁵ sassurassa - Ma, Syā, PTS.

¹⁶ pariĵano vā - Ma, Syā; pariĵano - PTS.

¹⁷ taṃ eka vāraṃ pi - Syā, PTS.

¹⁸ demi - PTS.

15. NHÓM BỐN MƯƠI

72.

399. Ở thành phố có tên của loài hoa Pāṭaliputta, nơi trong lành nhất ở trên trái đất, có hai vị tỳ khưu ni có đức hạnh, thuộc dòng dõi gia tộc Sakya.

400. Trong số đó, một vị là Isidāsī, và vị thứ nhì là trưởng lão ni Bodhī; (cả hai) đầy đủ giới hạnh, thích thú việc tham thiền về các loại thiền, có sự nghe nhiều, có các phiền não đã được giữ bỏ.

401. Hai vị ni ấy, sau khi đi khất thực, sau khi hoàn tất bữa ăn, có các bình bát đã được rửa, ngồi xuống thoải mái ở nơi thanh vắng, đã nói lên những lời này:

402. ‘Này chị Isidāsī, chị là dễ mến, thậm chí tuổi trẻ của chị cũng chưa phai tàn, sau khi nhìn thấy điều gì xấu xa (ở cuộc sống tại gia) khiến chị gẫn bó với việc xuất ly?’

403. Trong khi được hỏi như vậy ở nơi thanh vắng, vị ni Isidāsī ấy, thiện xảo về việc thuyết giảng Giáo Pháp, đã nói lời nói rằng: “Này Bodhī, hãy lắng nghe tôi đã được xuất gia như thế nào.

404. Ở tại kinh thành Ujjenī, cha của tôi là thương buôn, thu thúc trong giới hạnh. Tôi là con gái độc nhất, đáng yêu, hợp ý, được cảm tình của ông ấy.

405. Rồi những người hỏi cưới tôi thuộc gia tộc thượng lưu từ Sāketa đã đi đến, người thương buôn có nhiều châu ngọc (đã phái họ đi đến); cha đã cho tôi làm con dâu của ông ấy.

406. Đối với mẹ chồng và cha chồng, buổi tối, buổi sáng, sau khi đi đến gặp họ, tôi cúi đầu thể hiện sự tôn kính, rồi đánh lễ các bàn chân theo như tôi đã được chỉ dạy.

407. Sau khi nhìn thấy các chị em gái, các anh em trai, người tùy tùng của chồng tôi, ngay cả người yêu quý duy nhất ấy, tôi run rẩy trao cho ghế ngồi.

408. Annena ca pānena ca khajjena ca yaṃ ca tattha sannihitaṃ,
chāдеми upanayāmi¹ demi ca yaṃ yassa patirūpaṃ.
409. Kālena upaṭṭhahitvā² gharaṃ samupagamāmi³ ummāre,
dhovantī hatthapāde⁴ pañjalikā sāmikaṃ upemi ca.⁵
410. Kocchaṃ pasādamañjaniñca⁶ ādāsakañca gaṇhitvā,
parikkammakārikā viya sayameva patiṃ vibhūsemi.
411. Sayameva odanaṃ sādhaṃyāmi sayameva bhājanaṃ dhovantī,⁷
mātāva ekaputtakaṃ tadā⁸ bhattāraṃ paricarāmi.
412. Evaṃ maṃ bhattikataṃ⁹ anurattaṃ¹⁰ kārikaṃ nihataṃānaṃ,¹¹
uṭṭhāyikaṃ analasaṃ silavatiṃ dussate bhattā.
413. So mātarañca pitarañca bhaṇati āpucchāhaṃ gamissāmi,
isidāsiyā na vacchaṃ¹² ekāgārehaṃ saha vatthūṃ.
414. Mā evaṃ putta avaca
isidāsī paṇḍitā parivyattā,
uṭṭhāyikā analasā
kiṃ tuyhaṃ na rocate putta.
415. Na ca me hiṃsati kiñci
na cāhaṃ isidāsiyā saha vacchaṃ,
dessāva me alaṃ me
apucchāhaṃ¹³ gamissāmi.
416. Tassa vacanaṃ suṇitvā
sassu sassuro ca maṃ¹⁴ apucchimṃsu,
kissa tayā aparaddhaṃ
bhaṇa vissatthā¹⁵ yathābhūtaṃ.
417. Napihaṃ aparajjhaṃ¹⁶ kiñci
napi hiṃsemi na bhaṇāmi¹⁷ dubbacanaṃ,
kiṃ sakkā kātuyye¹⁸
yaṃ maṃ videssate¹⁹ bhattā.

¹ upanayāmi ca - Ma, PTS.

² uṭṭhahitvā - Syā, PTS.

³ samupagamim - Syā, PTS.

⁴ ummāradhotahatthapādā - Syā, PTS.

⁵ upemi - Ma, PTS; upemihaṃ - Syā.

⁶ pasādaṃ añjanañca - Syā, PTS, Sīmu.

⁷ dhoviṃ - Syā, PTS.

⁸ tathā - Ma, Syā, PTS.

⁹ bhattikataṃ - Ma, Syā, PTS.

¹⁰ anuttaraṃ - Syā, PTS.

¹¹ taṃ nihataṃānaṃ - Syā, PTS.

¹² na saha vacchaṃ - Ma, Syā, PTS.

¹³ āpucchāhaṃ - Syā, PTS.

¹⁴ sassū sassuro ca maṃ - Syā; sassū sassuro ca me - PTS.

¹⁵ vissatṭhā - Ma, Syā.

¹⁶ aparajjhiṃ - Sīmu, Pu.

¹⁷ na pi hiṃs' eva na gaṇāmi - Syā, PTS.

¹⁸ kātuye - Syā, PTS.

¹⁹ videssate - Syā, PTS.

408. Với cơm ăn, nước uống, thức nhai, và vật được tích trữ ở tại nơi ấy, tôi chiều chuộng, đem lại, và trao vật thích hợp cho từng người.

409. Sau khi thức dậy đúng giờ, tôi đi đến gian nhà, rửa sạch các bàn tay bàn chân ở ngưỡng cửa, và với tay chắp lại, tôi đi đến bên chồng.

410. Sau khi cầm lấy cái lược, đồ trang điểm, thuốc thoa, và cái gương nhỏ, tôi tự chính mình trang điểm cho chồng tựa như người nữ tỳ.

411. Tôi tự chính mình nấu cơm, tự chính mình rửa bát, tôi luôn luôn phục vụ người chồng tựa như người mẹ phục vụ đứa con trai duy nhất.

412. (Trong khi tôi là) người đã thể hiện sự hy sinh, một mực yêu (chồng), như là người hầu gái, có ngã mạn đã được đè nén, là người dậy sớm, không biếng nhác, có giới hạnh như thế ấy, người chồng bực bội đối với tôi.

413. Anh ta nói với mẹ và cha rằng: ‘Con sẽ xin phép và con sẽ ra đi. Con sẽ không sống với Isidāsī để cùng sống chung trong một căn nhà.’

414. ‘Này con trai, chớ nói như vậy. Isidāsī sáng suốt, là người dậy sớm, không biếng nhác. Này con trai, cô ta không làm vừa ý con điều gì?’

415. ‘Cô ta không gây hại cho con bất cứ điều gì, nhưng con sẽ không sống chung với Isidāsī. Đối với con, cô ta thật là đáng ghét. Đối với con, là đủ rồi. Con sẽ không xin phép và con sẽ ra đi.’

416. Sau khi lắng nghe lời nói ấy của con trai, mẹ chồng và cha chồng đã hỏi tôi rằng: ‘Con đã phạm tội lỗi gì? Hãy bình tĩnh nói đúng theo sự tình.’

417. ‘Con cũng đã không phạm tội lỗi nào cả, con cũng không gây hại, con không nói lời hỗn xược. Còn có thể làm điều gì khi chồng ghét bỏ con?’

418. Te maṃ pitu gharaṃ pati nayiṃsu vimanā dukhena¹ adhibhūtā,²
puttaṃ anurakkhamānā jītamhase³ rūpinīṃ lakkhiṃ.⁴
419. Atha maṃ adāsi tāto aḍḍhassa gharamhi dutiyakulikassa,
tato upaḍḍhasuṅkena yena maṃ vindatha seṭṭhi.
420. Tassapi gharamhi māsaṃ avasī⁵ atha sopi maṃ paṭicchasi,⁶
dāsīva upaṭṭhahanti⁷ adūsikaṃ sīlasampannaṃ.
421. Bhikkhāya ca vicarantaṃ damakaṃ dantaṃ me pitā bhaṇati,
hohisi⁸ me jāmātā nikkhipa pontiṅca⁹ ghaṭikaṅca.
422. Sopi vasitvā pakkhamatha¹⁰ tātaṃ bhaṇati dehi me pontiṃ,²
ghaṭikaṅca mallakaṅca¹¹ punapi bhikkhaṃ carissāmi.
423. Atha naṃ bhaṇati tāto ammaṃ sabbo ca me ñātigaṇavaggo,
kiṃ te na kirati¹² idha bhaṇa khippaṃ taṃ te¹³ karihiti.
424. Evaṃ bhaṇito bhaṇati
yadi me attā sakkoti alaṃ mayhaṃ,
isidāsīyā na saha vacchaṃ¹⁴
ekagharehaṃ saha vatthūṃ.
425. Vissajjito gato so
ahampi ekākinī vicintemi,
apucchitūna¹⁵ gacchaṃ¹⁶
maritāye¹⁷ vā pabbajissaṃ vā.¹⁸
426. Atha ayyā jinadattā
āgacchi gocarāya caramānā,
tātakulaṃ vinayadhari
bahussutā sīlasampannā.
427. Taṃ disvānamhākaṃ
utthāyāsanaṃ tassā paññāpayiṃ,
nisinnāya ca pāde
vanditvā bhojanaṃ adāsiṃ.

¹ dukkhena - Syā, PTS.

² avibhūtā - PTS, Sīmu 1, 2, Pa.

³ jīnāmhase - Ma, Syā, PTS.

⁴ lacchiṃ - Syā, PTS.

⁵ avasiṃ - Ma, Syā, PTS.

⁶ paṭicchari - Ma; paṭicchati - Syā, PTS.

⁷ upaṭṭhahantiṃ - Ma, Syā, PTS.

⁸ so hi si - Syā, PTS.

⁹ poṭhiṅca - Ma.

¹⁰ pakkhaṃ atha - Ma, Syā, PTS; pakkamutha - Sīmu.

¹¹ kapallakaṅca - Syā.

¹² kirati - Ma; karati - PTS.

¹³ yante - Syā, PTS.

¹⁴ na vacchaṃ - PTS.

¹⁵ āpucchitūna - Ma, Syā, PTS.

¹⁶ gacchāmi - Syā.

¹⁷ marituye - Ma, PTS; marituṃ - Syā.

¹⁸ pabbajituṃ vā - Syā.

418. Họ, với tâm không vui, bị chông chất khổ đau, đã đưa tôi về lại nhà của cha ruột (nói rằng): ‘Trong khi bảo vệ đứa con trai, chúng tôi tự đánh mất nữ thần Lakkhī (May Mắn) xinh đẹp.’

419. Rồi cha đã cho tôi vào căn nhà của một người giàu có thuộc gia tộc thứ nhì, với của hồi môn bằng một nửa so với của hồi môn mà người thương buôn (trước đây) đã tiếp nhận tôi.

420. Tôi cũng đã sống trong căn nhà của ông ấy được một tháng, rồi ông ấy cũng đã đuổi tôi đi, trong khi tôi phục vụ tựa như nữ tỳ, (và tôi) được đầy đủ giới hạnh, không phải là kẻ xấu xa.

421. Và cha tôi nói với kẻ đang đi đó đây vì việc khát thực, là người huấn luyện (kẻ khác), và là người đã được rèn luyện: ‘Hãy trở thành con rệp của ta. Hãy quăng bỏ mảnh vải rách và cái tô xin ăn.’

422. Người ấy cũng thế, sau khi sống (chung) nửa tháng, thì nói với cha rằng: ‘Hãy trao cho con mảnh vải rách, cái tô xin ăn, và cái chậu, con cũng sẽ đi khát thực trở lại.’

423. Rồi cha, mẹ, và toàn bộ nhóm thân quyến của tôi nói với người ấy rằng: ‘Ở đây, cái gì chưa được con hài lòng? Hãy nói mau đi, vợ con sẽ làm điều ấy cho con.’

424. Được bảo như vậy, người ấy nói rằng: ‘Nếu bản thân con có khả năng (tự quyết định), đối với con, là đủ rồi. Con sẽ không sống với Isidāsī để cùng sống chung trong một căn nhà.’

425. Được tự do, người ấy đã ra đi. Còn tôi, đơn độc một mình, suy nghĩ rằng: ‘Ta sẽ không xin phép, ta sẽ ra đi để chết hoặc ta sẽ xuất gia.’

426. Rồi ni sư Jinadattā, vị ni rành rẽ về Luật, có sự nghe nhiều, đầy đủ giới hạnh, trong khi đi khát thực, đã đi đến nhà của cha.

427. Sau khi nhìn thấy vị ni ấy, tôi đã đứng dậy và sắp xếp cái ghế của chúng tôi cho vị ni ấy. Khi vị ni ấy đã ngồi xuống, tôi đã đánh lễ các bàn chân của người và đã dâng cúng vật thực.

428. Annena ca pānena ca¹
khajjena ca yaṃ ca tattha sannihitaṃ,
santappayitvāvocaṃ²
ayye icchāmi pabbajitun 'ti.³
429. Atha maṃ bhaṇati tāto
idheva puttaka⁴ carāhi tvaṃ⁵ dhammaṃ,
annena ca pānena ca
santappaya⁶ samaṇe dvijātī ca.
430. Athāhaṃ bhaṇāmi tātaṃ
rodanti añjaliṃ paṇāmetvā,
pāpaṃ hi mayā⁷ pakataṃ
kammaṃ taṃ nijjarissāmi.⁸
431. Atha maṃ bhaṇati tāto
pāpuṇa bodhiṃ ca aggadhammaṃ ca,
nibbānaṃ ca labhassu
yaṃ sacchikari dvipadasetṭho.
432. Mātāpitū abhivādayitvā
sabbhaṃ ca ñātigaṇavaggaṃ,
sattāhaṃ pabbajitā
tisso vijjā aphassayiṃ.⁹
433. Jānāmi attano satta
jātiyo yassāyaṃ¹⁰ phalaṃ vipāko,
taṃ tava ācikkhissaṃ
taṃ ekamanā nisāmehi.
434. Nagaramhi erakacche¹¹
suvaṇṇakāro ahaṃ pahūtadhano,¹²
yobbanamadena matto
so paradāramasevihaṃ.
435. Sohaṃ tato cavitvā nirayamhi apaccisaṃ ciraṃ,
pakko tato ca utṭhahitvā makkaṭṭiyā kucchimhi okkamiṃ.
436. Sattāhajātakaṃ maṃ¹³ mahākapi yūthapo nillacchesi,
tassettaṃ kammaphalaṃ yathāpi gantvāna paradāraṃ.
437. Sohaṃ tato cavitvā kālaṃ karitvā sindhavāraññe,
kāṇāya ca khañjāya ca eḷakiyā kucchimokkamiṃ.

¹ annapānena - Syā.

² santappayitvā avacaṃ - Ma, PTS; santappayitvāna avacaṃ - Syā.

³ pabbajitun - Ma, Syā, PTS.

⁴ puttike - Syā.

⁵ taṃ - Syā, PTS.

⁶ tappaya - Ma, PTS.

⁷ anujānāhi ??? tāta mayā - Syā.

⁸ nijjaressāmi - Ma, Syā, PTS.

⁹ aphussayiṃ - Syā.

¹⁰ yassayaṃ - Ma; yassā yaṃ - Syā, PTS.

¹¹ erakakacche - Syā, PTS.

¹² bahutadhano - PTS.

¹³ sattāhaṃ jātakaṃ - Syā, PTS.

428. Sau khi làm cho (vị ni ấy) được thỏa mãn với cơm ăn, nước uống, thức nhai, và vật được tích trữ ở tại nơi ấy, tôi đã nói rằng: ‘Thưa ni sư, con muốn xuất gia.’

429. Rồi cha nói với tôi rằng: ‘Này con, con hãy thực hành Phạm hạnh ngay tại đây (ở căn nhà này). Con hãy làm thỏa mãn các vị Sa-môn và các vị có hai lần sanh (Bà-la-môn) với cơm ăn và nước uống.’

430. Khi ấy, tôi chấp hai bàn tay lại, khóc lóc, nói với cha rằng: Bởi vì việc ác đã được tạo bởi con, con sẽ thủ tiêu nghiệp ấy.’

431. Rồi cha nói với tôi rằng: ‘Con hãy đạt lấy quả vị Giác Ngộ và Giáo Pháp cao cả. Con hãy thành tựu Niết Bàn mà bậc Tối Thượng của loài người đã chứng đắc.’

432. Sau khi đánh lễ mẹ, cha, và toàn bộ nhóm thân quyến, tôi đã xuất gia; qua bảy ngày tôi đã chạm đến ba Minh.

433. Tôi biết bảy kiếp sống của mình; đây là quả (của nghiệp) và quả thành tựu của việc ấy (bị chòng hất hủi). Tôi sẽ thuật lại việc ấy cho cô. Cô hãy nhất tâm lắng nghe chuyện ấy.

434. Ở thành phố Erakaccha, tôi đã là người thợ vàng, có nhiều tài sản. Bị đắm đuối với sự say mê của tuổi trẻ, tôi đây đã gần gũi với vợ của kẻ khác.

435. Sau khi chết đi từ nơi ấy, tôi đây đã bị nung nấu ở địa ngục thời gian dài. Và sau khi bị nung nấu, từ nơi đó tôi đã được sanh lên và đã nhập thai vào bụng của con khi cái.

436. Khi tôi được bảy ngày tuổi, con khi đực khổng lồ chúa bầy đã thiến tôi. Việc ấy là quả của nghiệp của tôi đây, bởi vì đã đi đến với vợ của kẻ khác.

437. Sau khi chết đi từ nơi ấy, sau khi lìa đời ở khu rừng Sindhava, tôi đã hạ sanh vào bụng của con dê cái chột và què.

438. Dvādasavassāni ahaṃ
nillacchito dārake parivahitvā,
kimiṇāvatto akallo
yathāpi gantvāna paradāraṃ.
439. Sohaṃ tato cavitvā
govāṇijakassa gāviyā jāto,
vaccho lākhātambo
nillacchito dvādase māse.
440. Voḍhūna¹ naṅgalamaḥaṃ
sakaṭaṅca dhārayāmi,
andho vaṭṭo akallo
yathāpi gantvāna paradāraṃ.
441. Sohaṃ tato cavitvā
vithiyā dāsiyā ghare jāto,
neva mahilā na puriso
yathāpi gantvāna paradāraṃ.
442. Tiṃsati vassamhi mato
sākaṭīkakulamhi dārikā jātā,
kapaṇamhi appabhoge
dhanikapurisapātabahulamhi.
443. Taṃ maṃ tato sathavāho
ussannāya vipulāya vaḍḍhiyā,
vikaḍḍhati² vilapantiṃ
acchinditvā kulagharassa.³
444. Atha soḷasame vasse
disvāna⁴ maṃ pattayobbanam,
kaññaamorundhatassa⁵ putto
giridāso nāma nāmena.
445. Tassapi aññā bhariyā sīlavatī guṇavatī yasavatī ca,
anurattam⁶ bhattāraṃ tassāhaṃ viddesanamakāsiṃ.
446. Tassetam kammaphalam yaṃ maṃ apakiritūna⁷ gacchanti,
dāsiva upaṭṭhahantiṃ tassapi anto kato mayā ”ti.
Ittham sudaṃ isidāsī therī gāthāyo abhāsī ”ti.

Isidāsītherīgāthā.

Cattālīsatīnipāto samatto.

--ooOoo--

¹ te puna - Syā, PTS.

² okaḍḍhati - Syā, PTS.

³ kulagharasmā - Ma.

⁴ disvā - Ma.

⁵ kaññaṃ oruddhatassa - Syā, PTS.

⁶ anurattā - Ma, Syā, PTS.

⁷ apakiritūna - Ma; apakaritūna - PTS.

438. Sau khi đã chăm sóc những đứa con trong mười hai năm, tôi đã bị thiến, bị khổ sở vì giò (ăn), không còn sức khỏe, bởi vì đã đi đến với vợ của kẻ khác.

439. Sau khi chết đi từ nơi ấy, tôi đây đã được sanh ra bởi con bò cái của người buôn trâu bò. Là con bê, có màu đỏ hung như cánh kiến, tôi đã bị thiến khi được mười hai tháng.

440. Tôi đã kéo cày, và gồng gánh cỗ xe kéo, mù lòa, bị khổ sở, không còn sức khỏe, bởi vì đã đi đến với vợ của kẻ khác.

441. Sau khi chết đi từ nơi ấy, tôi đây đã được sanh ra trong bụng của người nữ tỳ ở đường phố; tôi không phải là nữ cũng không phải là nam, bởi vì đã đi đến với vợ của kẻ khác.

442. Vào năm ba mươi, tôi đã chết đi và đã được sanh làm đứa bé gái ở gia tộc của người kéo xe, khốn khó, có ít của cải, chịu nhiều áp chế từ những người giàu có.

443. Sau đó, do số tiền lời đã được tích lũy quá nhiều, người điều khiển đoàn xe đã lôi kéo tôi đây, đang than khóc, sau khi đã cưỡng bức tôi lìa khỏi căn nhà.

444. Rồi vào năm tôi được mười sáu tuổi, sau khi nhìn thấy tôi đã đạt tuổi thành niên, trở thành thiếu nữ, người con trai của ông ấy tên là Giridāsa đã chọn tôi làm vợ.

445. Anh ta còn có người vợ khác nữa, (cô ấy) có giới hạnh, có đức hạnh, và có danh tiếng. Là người yêu thương chồng, tôi đã gây thù oán với cô ấy.

446. Việc ấy là quả của nghiệp của tôi đây, là việc họ đã ruồng rẫy tôi rồi ra đi, trong khi tôi phục vụ tựa như nữ tỳ. Dầu vậy, đối với điều ấy, tôi đã thực hiện sự chấm dứt.”

Trưởng lão ni Isidāsī đã nói những lời kệ như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão ni Isidāsī.

Nhóm Bốn Mươi được chấm dứt.

--ooOoo--